

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 139/CV-BSGHT ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh về việc hoàn thiện hồ sơ báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy bia Sài Gòn – Hà Tĩnh” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh, địa chỉ tại Km 12 đường tránh Quốc lộ 1A, phường Hà Huy Tập, tỉnh Hà Tĩnh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh có địa chỉ tại Km 12 đường tránh Quốc lộ 1A, phường Hà Huy Tập, tỉnh Hà Tĩnh.

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Km 12 đường tránh Quốc lộ 1A, phường Hà Huy Tập, tỉnh Hà Tĩnh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH Một thành viên số 3001650260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 9 năm 2012, thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 6 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0330478726 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2009, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 6 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3001650260.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bia.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 192.110,9 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất thiết kế: 70 triệu lít/năm.

- Tóm tắt quy trình sản xuất:

+ Quy trình sản xuất bia: Nhập malt, đại mạch, gạo → Tách sắt → Lưu giữ malt, đại mạch, gạo → Sàng, tách sạn, kim loại → Cân → Nghiền malt, đại mạch, gạo → Hồ hóa, đường hóa (bổ sung phụ gia) → Lọc hèm → Đun sôi với Houblon + Phụ gia → Lắng cặn → Hạ nhiệt (bổ sung men và sục khí) → Lên men (bổ sung nhân men và thu hồi khí CO₂ để bổ sung cho công đoạn chiết lon, đóng gói) → Xả men (thu hồi men) + Lọc bia (bổ sung phụ gia + nước khử khí) → Lưu giữ bia → Chiết lon, đóng gói (bổ sung khí CO₂ được thu hồi từ công đoạn lên men) → Lưu kho → Xuất hàng → Phân phối, lưu thông bán hàng.

+ Hệ thống thu hồi CO₂ (công suất thiết kế: 300 kg/giờ): Khí CO₂ từ tank lên men, tank BBT (bồn chứa bia) → Bình khử bọt → Phao chứa khí CO₂ → Bồn chứa CO₂ lỏng → Bộ hóa hơi CO₂ → Bồn chứa khí CO₂ → Xưởng chiết và lọc bia.

+ Hệ thống xử lý nước cấp (công suất thiết kế: 30 m³/giờ): Nước cấp từ bể chứa → Bồn lọc than hoạt tính (30 m³/giờ/bồn x 02 bồn chạy luân phiên) → Bồn lọc tinh (30 m³/giờ/bồn; 02 bồn chạy luân phiên) → Bồn chứa dung tích 70 m³ → Cấp cho sản xuất bia.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2032).

Giấy phép môi trường số 449/GPMT-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Q. Bộ trưởng Trần Đức Thắng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở NN&MT tỉnh Hà Tĩnh;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh;
- Lưu: VT, MT, L₁₁.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của khu văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của khu nhà nấu.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà thay áo quần.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của nhà ăn ca.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của xưởng chiết.
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh của khu xử lý nước thải.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình nấu bia (từ các công đoạn nấu nguyên liệu, lắng cặn, gia nhiệt và lọc) tại khu vực nhà nấu.
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình tráng rửa các thiết bị lọc bia.
- Nguồn số 09: Nước thải phát sinh từ quá trình chiết lon, thanh trùng, rửa lon.
- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ hệ thống thu hồi CO₂, máy nén khí, hệ thống làm lạnh, làm mát thiết bị động lực.
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ nhà lò hơi (từ các quá trình xả đáy lò, hoàn nguyên hệ thống xử lý nước cấp, xử lý khí thải lò hơi)
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm (rửa thiết bị, thử nghiệm bia).
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, xịt rửa pallet.
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ khu vực vận chuyển bã hèm.
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ khu vực lên men, xả cặn bia.
- Nguồn số 16: Nước thải phát sinh từ quá trình súc rửa hệ thống xử lý nước cấp (bồn lọc than, lọc tinh).
- Nguồn số 17: Nước thải từ máy ép bùn của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 18: Nước thải từ sân phơi bùn, vệ sinh đất lọc thải của hệ thống xử lý nước thải.

1.3. Nguồn nước làm chất tải lạnh:

- Nguồn số 19: Nước làm chất tải lạnh được tuần hoàn trong nhà máy, không thải ra môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Rào Cái.

2.2. Vị trí xả thải: Mương tiêu nước Đội Nối, sau đó chảy ra sông Rào Cái thuộc địa phận phường Hà Huy Tập, tỉnh Hà Tĩnh.

- Tọa độ điểm xả thải: X = 2023480; Y = 541436.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.200 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả thải: Nước thải sau xử lý được chảy theo mương bê tông cốt thép hở, sau đó thoát ra mương tiêu nước Đội Nối rồi chảy ra sông Rào Cái theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục hoặc gián đoạn theo mẻ xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$) (kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực đến 31 tháng 12 năm 2031) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A; $F < 2.000$) (kể từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			Áp dụng đến 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	1.200	1.200	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	°C	40	≤ 40		
3	pH	-	6-9	6 - 9		
4	COD	mg/l	67,5	≤ 65		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45	≤ 40		
6	Amoni	mg/l	4,5	≤ 5		
7	Độ màu	Pt/Co	50	≤ 50		-
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	≤ 40		
9	Tổng phenol	mg/l	0,09	≤ 0,01		
10	Dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	≤ 1,0		
11	Sunfua	mg/l	0,18	≤ 0,2		
12	Tổng Nito	mg/l	18	≤ 20		
13	Tổng Phốt pho	mg/l	3,6	≤ 4,0		
14	Coliform	MPN/100mL	3.000	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn số 01 đến nguồn số 06 được thu gom xử lý sơ bộ tại 08 bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 90,5 m³), nước thải sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn dẫn về bể thu gom tập trung (dung tích 42 m³) sau đó tiếp tục được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các nguồn số 07 đến nguồn số 18 được dẫn về bể thu gom tập trung (dung tích 42 m³), sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 1.200 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Số lượng: 08 bể.

- Tổng dung tích thiết kế: 90,5 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng 1 → Ngăn lắng 2 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 03 ngăn/Nước thải sản xuất → Lược rác thô → Bể thu gom → Bể cân bằng có lược rác tinh → Bể yếm khí UASB (02 bể, dung tích khoảng 703,4 m³/bể) → Bể lắng → Bể trung gian → Bể hiếu khí SBR (03 bể làm việc độc lập, thể tích khoảng 1.376,4 m³/bể) → Bể điều tiết → Bể lắng photpho → Bể khử trùng → Hồ lấy mẫu giám sát tự động → Mương thoát nước thải → Mương tiêu nước Đới Núi → Sông Rào Cái.

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OCl)₂, NaOH, PAC, Polymer (PAM, BWD 01), đường (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí giám sát: Hồ ga lấy mẫu giám sát tự động liên tục trước điểm xả nước thải ra mương tiêu nước Đới Núi.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.
- Camera giám sát: Đã lắp camera giám sát.
- Kết nối, truyền dữ liệu: Đã kết nối và truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng 01 hồ sự cố có dung tích 6.750 m³ (diện tích 4.500 m²). Hồ được lót bạt HDPE 0,5mm để chống thấm.
- Đã đầu tư các thiết bị phòng thí nghiệm phân tích các chỉ tiêu cơ bản của nước thải như pH, độ màu, DO, COD, BOD₅ để phân tích kiểm tra thường xuyên chất lượng nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Toàn bộ quy trình vận hành được tự động hóa, nhân viên vận hành nhà máy được đào tạo về vận hành hệ thống xử lý nước thải. Hàng ngày, nhân viên vận hành ghi vào sổ các thông tin về hệ thống, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải và kết quả quan trắc.
- Xây dựng kịch bản ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:
 - + Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: Kiểm tra nguồn điện cấp cho các thiết bị, kiểm tra các máy thổi khí, máy bơm chìm, máy bơm định lượng, thay thế bằng thiết bị dự phòng trong trường hợp không khắc phục được.
 - + Đối với sự cố lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, bể cân bằng đạt >80% dung tích chứa: ngừng việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại hồ sự cố dung tích 6.750 m³ để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý theo quy trình: đóng van xả nước thải ra môi trường và mở van xả nước thải ra hồ sự cố để dẫn toàn bộ nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn ra hồ sự cố. Sau khi các sự cố được khắc phục, nước ở hồ sự cố được bơm dẫn về bể cân bằng để tiếp tục quá trình xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.
 - + Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố nghiêm trọng và kéo dài (hồ sự cố đã đạt trên 90% thể tích): Giảm công suất hoặc tạm dừng hoạt động của các công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải để kiểm tra, khắc phục. Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải được tiếp tục xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý nước thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn nước tiếp nhận phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.6. Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định tại Mục 2.3.3 phần A Phụ lục này.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

TT	Nguồn khí thải phát sinh	Dòng khí thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải		Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
			X	Y	
1	Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi công suất 8 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu biomass.	Dòng khí thải số 01	2023701	541583	30.000 (khi vận hành lò hơi đốt biomass)
2	Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi dự phòng số 01 công suất 8 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu than.				32.144 (khi vận hành lò hơi đốt than)
3	Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi dự phòng số 02 công suất 8 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu than.				
4	Nguồn số 04: Bụi và khí thải từ công đoạn nhập malt, đại mạch và gạo.	Dòng khí thải số 02	2023726	541696	12.600
5	Nguồn số 05: Bụi và khí thải từ công đoạn xuất malt và đại mạch.	Dòng khí thải số 03	2023716	541678	8.000
6	Nguồn số 06: Bụi và khí thải từ công đoạn xuất gạo.	Dòng khí thải số 04	2023716	541689	8.000
7	Nguồn số 07: Khí thải từ bể cân bằng của hệ thống xử lý nước thải.	Dòng khí thải số 05	2023567	541447	144
8	Nguồn số 08: Khí biogas từ bể yếm khí (bể UASB) của hệ thống xử lý nước thải.				
9	Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 01, tại khu sản xuất công suất 1.600KVA.	Dòng khí thải số 06	2023651	541658	17.760
10	Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng số 02, tại khu xử lý nước thải công suất 150KVA.	Dòng khí thải số 07	2023574	541428	2.149

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰)

2. Phương thức xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói; xả liên tục 24 giờ/ngày.

- Dòng thải số 02, 03, 04 và dòng thải số 05: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua các ống thải; xả gián đoạn theo chế độ làm việc của nguồn phát sinh khí thải.

- Dòng thải số 06, dòng thải số 07: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được xả gián đoạn khi máy phát điện dự phòng hoạt động.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, Kp = 0,9; Kv = 0,8), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ đến ngày 31 tháng 12 năm 2031; QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, cụ thể như sau:

a) Đối với dòng thải số 01:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép			Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032			
				Khi dùng lò than	Khi dùng lò biomass		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	≤ 50	≤ 50	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	720	≤ 400	≤ 300		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	360	≤ 350	≤ 200		
4	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612	≤ 400	≤ 250		

b) Đối với dòng thải số 02, 03 và dòng thải số 04:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	144	≤ 80	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng

c) Đối với dòng thải số 05:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
1	Amoniac và các hợp chất amoni	mg/Nm ³	36	≤ 20		

2	Hydro sunphua, H ₂ S	mg/Nm ³	5,4	≤ 7	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
3	Metyl mercaptan, CH ₃ SH	mg/Nm ³	15	≤ 12		

d) Đối với dòng thải số 06 và dòng thải số 07: Khí thải phát sinh từ các máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

* Khí biogas phát sinh từ bể yếm khí của hệ thống xử lý nước thải (nguồn số 08) được dẫn về đầu đốt được tự động (Flare). Khí thải phát sinh từ quá đốt được thoát trực tiếp ra môi trường, không yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt biomass và 02 lò hơi đốt than (chạy dự phòng luân phiên) được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất 30.000 m³/giờ (khi chạy lò biomass) và 32.144 m³/giờ (khi chạy lò than) để xử lý trước khi thải ra môi trường qua ống khói.

- Bụi phát sinh từ công đoạn nhập malt, đại mạch và gạo được thu gom, xử lý tại hệ thống lọc bụi túi công suất 12.600m³/giờ trước khi thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Bụi phát sinh từ công đoạn xuất malt, đại mạch được thu gom, xử lý tại hệ thống lọc bụi túi công suất 8.000m³/giờ trước khi thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Bụi phát sinh từ công đoạn xuất gạo được thu gom, xử lý tại hệ thống lọc bụi túi công suất 8.000m³/giờ trước khi thải ra ngoài môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ bể cân bằng của hệ thống xử lý nước thải được thu gom, xử lý tại hệ thống xử lý khí thải công suất 144 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải.

- Khí thải phát sinh từ 02 bể UASB của hệ thống xử lý nước thải được thu gom, đốt tại đầu đốt, công suất 144 m³/giờ.

- Khí thải phát sinh từ 02 máy phát điện dự phòng xả ra môi trường qua ống thải tương ứng của 02 máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ lò hơi đốt biomass/02 lò hơi đốt than (hoạt động luân phiên) → Bộ hâm nước (mỗi lò hơi có 01 thiết bị) → Bộ sấy khí (mỗi lò hơi có 01 thiết bị) → Cyclone lắng bụi (mỗi lò hơi có 01 thiết bị) → Quạt hút (mỗi lò hơi than có 01 quạt hút, lò hơi biomass có 02 quạt hút) → Bể hấp thụ (01 bể sử dụng chung cho 03 lò hơi) → Ống khói thải (01 ống khói thải chung cho 03 lò hơi).

- Công suất vận hành:

+ Khi vận hành lò hơi đốt biomass: 30.000 m³/giờ.

+ Khi vận hành lò hơi đốt than: 32.144 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống thu gom, xử lý bụi (xử lý nguồn số 02, 03, 04):

- Quy trình công nghệ chung: Bụi phát sinh → Thiết bị lọc bụi dạng túi → Quạt hút → Ống thải.

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống lọc bụi túi khu vực nhập malt, đại mạch và gạo: 12.600 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi khu vực xuất malt, đại mạch: 8.000 m³/giờ.

+ Hệ thống lọc bụi túi khu vực xuất gạo: 8.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ bể cân bằng của hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ bể cân bằng → Hệ thống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 144 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống đốt khí biogas từ bể UASB của hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải, mùi từ 02 bể yếm khí (bể UASB) → Hệ thống thu gom → Sensor áp suất → Bộ tách ẩm → Quạt hút → Van điều áp, van chống cháy ngược, van điện từ → Đầu đốt khí biogas → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 144 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi các thiết bị xử lý khí thải hỏng hóc.

- Khi các hệ thống xử lý bụi, khí thải của các dây chuyền, thiết bị sản xuất gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 3 Phần A của Phụ lục này thì phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường không khí và thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Niêm yết các quy trình vận hành tại hệ thống xử lý khí thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống xử lý khí thải đúng quy trình.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý khí thải lò hơi biomass công suất 30.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt biomass.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A của Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý khí thải) trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu khí thải đầu ra của công trình xử lý khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tương ứng tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (Kv) thì cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên theo nội dung tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.2. Trong quá trình hoạt động, phải thường xuyên kiểm tra, giám sát bụi, khí thải phát sinh bảo đảm đáp ứng theo quy định trước khi xả thải ra môi trường; có giải pháp che chắn và phun sương dập bụi đối với khu vực có phát sinh bụi bảo đảm hạn chế tối đa phát thải bụi vào môi trường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải 20 ngày.

3.6. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Mục 3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực dây chuyền đóng lon.
- Nguồn số 02: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực máy làm lạnh.
- Nguồn số 03: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực phòng máy phát điện.
- Nguồn số 04: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Hệ thống, thiết bị sản xuất khu vực xay nghiền, xử lý nguyên liệu

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	-	Khu vực đặc biệt
2	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	-	Khu vực đặc biệt
2	70	60	-	Khu vực thông thường

* Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Tiếng ồn, độ rung phải đáp ứng quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung ban hành kèm theo Thông tư 01/2025/TT- BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Các thiết bị sản xuất được đặt trong nhà xưởng, tách biệt với khu vực văn phòng làm việc để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

1.2. Định kỳ kiểm tra máy móc, thiết bị, bổ sung dầu bôi trơn.

1.3. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân để máy để hạn chế độ rung. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng) đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh thải	16 01 06	30
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	1.000
3	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	50
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	50
Tổng khối lượng			1.130

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bã malt, đại mạch, gạo, men thải	9.791.600
2	Bao bì thải (bao malt, bao gạo, đại mạch, bạt đựng malt, vỏ đựng cao hoa, vỏ lon hồng, bìa carton, chai lọ vỡ, can nhựa)	63.000
3	Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải	100.000
4	Bột trợ lọc thải	70.000
5	Bùn thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	1.080
6	Lõi lọc thải từ hệ thống xử lý nước cấp	100
7	Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý nước cấp	1.700
8	Hộp mực in văn phòng (loại không chứa CTNH)	20
9	Tro xỉ từ lò hơi đốt than	50.000
10	Tro từ lò hơi đốt biomass	250.000
Tổng khối lượng		10.327.500

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: **12,5 tấn/năm**.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	10
2	Hộp mực in thải (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	08 02 04	100
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	400
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	100
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	500
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	250
7	Hóa chất và hỗn hợp hợp hóa chất phòng kiểm nghiệm có chứa các thành phần nguy hại	19 05 02	200
Tổng khối lượng			1.560

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa: 01 kho lưu chứa trong nhà.
- Diện tích kho: 30 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao, nền bê tông, mái che; có thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy; có biển cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho lưu giữ chất thải rắn thông thường: 01 khu vực lưu giữ dạng kho kín.

- Diện tích: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao, nền bê tông, mái che.

2.2.2. Kho lưu giữ tro xỉ lò hơi: 01 khu vực lưu giữ tro xỉ nằm trong nhà lò hơi.

- Diện tích: 160 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao, nền bê tông, mái che.

2.2.3. Thiết bị chứa bã bia, men thải:

- 01 si lô chứa bã bia có dung tích 25 m³.

- 02 tank chứa men thải, mỗi tank có dung tích 7 m³.

2.2.4. Khu lưu giữ bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

- Sân phơi bùn: 01 sân phơi bùn có mái che.

- Diện tích: 364 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng chứa rác thải sinh hoạt loại chuyên dụng.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Vận hành hệ thống thu hồi khí CO₂ từ quá trình lên men để tái sử dụng, hệ thống đốt khí biogas phát sinh từ bể yếm khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng các quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy, phòng chống cháy nổ và các quy định có liên quan.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án đầu tư, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

6. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 2668/QĐ-BTNMT ngày 25 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất Nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh từ 50 triệu lít/năm lên 70 triệu lít/năm” tại xã Tân Lâm Hương, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh; không còn các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường phải tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT). Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy và quản lý hoá chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hoá chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.